

LYSAGHT® MULTICLAD™

NHỊP RỘNG HƠN, HIỆU QUẢ HƠN

WIDER SPANNING, BETTER EFFICIENCY



STRUCTURAL SOLUTIONS



ROOFING & WALLING SOLUTIONS



HOUSE FRAMING SOLUTIONS

LYSAGHT

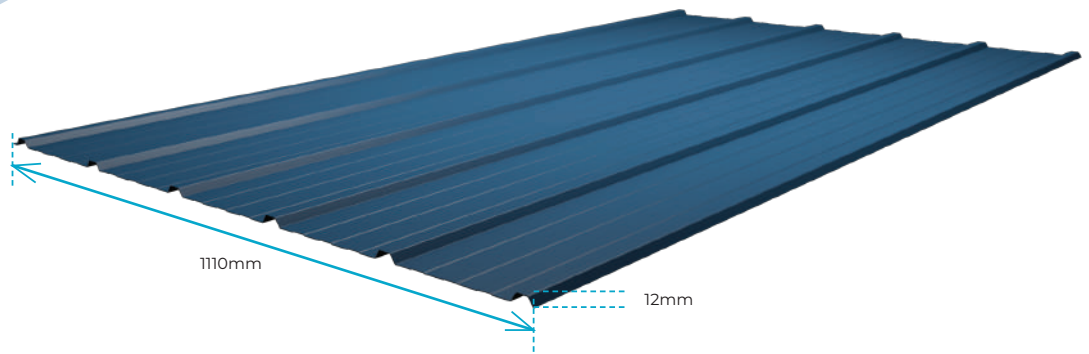
THERE IS NO EQUIVALENT



LYSAGHT® MULTICLAD™

LYSAGHT® MULTICLAD™ là tấm lợp vách với khả năng vượt nhịp xà gồ lớn hơn giúp dễ dàng lắp đặt và kinh tế hơn, vì vậy là một giải pháp vách linh hoạt và thẩm mỹ cao cho nhiều loại công trình. Đây cũng là tấm lợp vách tối ưu cho nhiều ứng dụng.

LYSAGHT® MULTICLAD™ now has a wider span, which makes it easier and even more economical to install. It provides versatile and aesthetic walling solutions for all types of building.



Lớp hoàn thiện / Finishes	Độ dày thép nền Base Metal Thickness BMT (mm)	Độ dày sau sơn After Painting Thickness APT (mm)	Kg/ m ²
Thép COLORBOND® ULTRA/ Custom COLORBOND® ULTRA/ Custom steel	0.35	0.43	3.20
Thép COLORBOND® ULTRA/ Custom COLORBOND® ULTRA/ Custom steel	0.40	0.48	3.64

ƯU ĐIỂM VƯỢT TRỘI

- ✓ Với cường độ cao, khả năng vượt nhịp tốt và trọng lượng nhẹ, LYSAGHT® MULTICLAD™ có thể áp dụng cho giải pháp vách với khoảng đòn tay xa mà vẫn đảm bảo an toàn.
- ✓ Chiều dài được cắt theo yêu cầu nên dễ lắp đặt và linh hoạt trong ứng dụng.
- ✓ Chất lượng được minh chứng bằng kết quả thí nghiệm thực hiện tại BlueScope Lysaght Úc được chứng nhận bởi Hiệp hội kiểm định quốc gia (NATA) của Úc.
- ✓ Vật liệu chất lượng cao được sản xuất từ thép COLORBOND® và ZINCALUME® cao cấp thế hệ mới, được tích hợp công nghệ AM - ACTIVATE™, với sáng tạo đột phá nằm ở lớp mạ ma trận 4 lớp chống ăn mòn vượt trội, cho công trình đẹp bền vững cùng thời gian.

ADVANTAGES

- ✓ With high strength, wide spanning ability and lightness, LYSAGHT® MULTICLAD™ can apply for walling system with wide support spacing yet maintains the rigidity.
- ✓ Length is custom cut that makes it easier, quicker and even more economical to install.
- ✓ Proven quality test conducted at BlueScope Lysaght Technology Centre, the in-house NATA (National Association of Testing Authorities, Australia) registered research and technology laboratory.
- ✓ High quality material - New generation COLORBOND® and ZINCALUME® steel with AM - ACTIVATE™ technology which has the unique composition and micro-structure of 4 matrix phases that provides superior corrosion resistance, enabling projects to withstand the test of time.

THÔNG TIN SẢN PHẨM

PRODUCT PROFILE

QUY ĐỊNH KỸ THUẬT CỦA VẬT LIỆU

Thép ZINCALUME® ULTRA cao cấp thế hệ mới - công nghệ AM - ACTIVATE™ theo tiêu chuẩn Úc AS 1397-2011 G550.

Độ dày kim loại nền (BMT) là: 0,35; 0,40

Thép COLORBOND® cao cấp thế hệ mới theo tiêu chuẩn Úc AS 1397-2011 (thép mạ hợp kim) và AS/ NZS 2728-2013 (thép mạ màu) được tích hợp công nghệ AM - ACTIVATE™, với sáng tạo đột phá nằm ở lớp mạ mạ trộn 4 lớp chống ăn mòn vượt trội, cho công trình đẹp bền vững cùng thời gian - bao gồm các dòng sản phẩm:

- Thép COLORBOND® ULTRA dành cho những công trình đòi hỏi độ bền màu cao, có khả năng chống lại môi trường khắc nghiệt.
- Thép COLORBOND® Custom đa dạng về thép nền, lớp mạ, hệ sơn, màu sắc và lớp hoàn thiện, nhà đầu tư có thể chọn lựa một sản phẩm COLORBOND® Custom phù hợp với nhu cầu riêng của dự án.

MATERIAL SPECIFICATIONS

The new generation of ZINCALUME® ULTRA steel - AM - ACTIVATE™ technology complies to AS 1397-2011 G550.

The base metal thickness (BMT) is 0.35, 0.40

The new generation of COLORBOND® steel complies to AS 1397-2011 (Substrate) and AS/ NZS 2728-2013 (Paint Coating) standard, is integrated with AM - ACTIVATE™ technology which has the unique composition and micro-structure of 4 matrix phases, provides superior corrosion resistance, enabling project to withstand the test of time. COLORBOND® is offered extensive ranges:

- COLORBOND® ULTRA steel is recommended for projects that require long lasting beauty and withstanding the severe environments.
- COLORBOND® Custom steel, with a diversified choice of substrates, coating mass, paint system, colour and finishing, customers have the freedom to choose a COLORBOND® Custom steel product to suit their unique needs.

CHIỀU DÀI

Chiều dài cắt theo yêu cầu của khách hàng. Cần kiểm tra với Công ty về độ dài tối đa và tối thiểu.

DUNG SAI

Chiều dài: + 0mm, -15mm
Chiều rộng: +4mm, -4mm

MÀU SẮC

LYSAGHT® MULTICLAD™ sử dụng thép COLORBOND® ULTRA, COLORBOND® Custom với nhiều màu sắc hiện đại và thép ZINCALUME® ULTRA với vẻ sáng đẹp như mới phù hợp với nhiều loại dự án công trình.

Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo tài liệu sản phẩm thép COLORBOND® và ZINCALUME® thể hệ mới.

LENGTH

Length is custom cut. Check maximum and minimum with your supplier.

TOLERANCE

*Length: + 0mm, -15mm
Width : +4mm, -4mm*

COLOUR

LYSAGHT® MULTICLAD™ is used COLORBOND® ULTRA, COLORBOND® Custom with modern colours and ZINCALUME® ULTRA steel with look neewer for longer that met construction requirements.

For more information, please refer to COLORBOND® and ZINCALUME® steel brochure.

ĐẶC TÍNH VẬT LÝ CỦA LYSAGHT® MULTICLAD™

PHYSICAL PROPERTIES OF LYSAGHT® MULTICLAD™

Mức thép (MPa) / Steel Grade (MPa) **G550 (550MPa giới hạn chảy tối thiểu)
G550 (550MPa minimum yield strength)**

Bề rộng hữu dụng
Effective Width of Coverage 1100mm

Chiều cao sóng của tấm lợp
Depth of Rib 12mm

Độ dày thép nền
Base Metal Thickness 0.35, 0.40mm

KHẢ NĂNG VƯỢT NHỊP PERFORMANCE

KHOẢNG CÁCH ĐÒN TAY ĐỐI ĐA

MAXIMUM SUPPORT SPACING

Loại nhịp / Type of span	BMT (mm) 0.35	BMT (mm) 0.40
Tấm lợp vách / Walls		
Nhịp đơn / Single span	1100	1100
Nhịp cuối / End span	1450	1600
Nhịp giữa / Internal span	1750	1800
Nhịp hẫng / Overhang	150	150

- Thép xà gồ dày 1mm BMT

LYSAGHT® MULTICLAD™ được khuyến cáo không dùng để lợp mái.

Khoảng cách tối đa của xà đỡ được căn cứ trên những thí nghiệm thực tiễn thực hiện tại phòng thí nghiệm của BlueScope Lysaght Úc được chứng nhận bởi Hiệp hội kiểm định Quốc gia (NATA) của Úc.

Các thí nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn của Úc AS 1562.1-1992: "Thiết kế và lắp đặt tấm lợp kim loại vách và mái" và theo tiêu chuẩn của Úc AS 4040.2-1992: "Khả năng chịu áp lực gió tại các vùng không ảnh hưởng bởi lốc xoáy".

Các nhịp của vách cần xem xét khả năng chịu áp lực gió.

Áp lực cần phải xem xét khi xây dựng lên cao đến 10m trong khu vực B. Địa hình loại 3, Ms = 0,85, Mi = 1.0, Mt = 1.0 với những điều kiện sau đây:

TẤM LỢP VÁCH

Cpi = +0,20, Cpe = -0,65, KI = 2.0 đối với nhịp đơn và nhịp cuối.

KI = 1,5 cho nhịp giữa.

Khoảng cách đòn tay có thể thay đổi tùy thuộc vào trạng thái giới hạn về cường độ và độ võng của từng dự án cụ thể.

- Table data is based on support of 1mm BMT

LYSAGHT® MULTICLAD™ is not recommended for roofing.

The maximum recommended support spacings are based on test conducted at BlueScope Lysaght Technology Centre, the in-house NATA (National Association of Testing Authorities, Australia) registered research and technology laboratory.

Testing was conducted in accordance with AS 1562.1-1992 "Design and Installation of Sheet Roof and Wall Cladding-Metal", and AS 4040.2-1992 "Resistance to Wind Pressure for Non-cyclonic Regions".

Wall spans consider resistance to wind pressure only.

The pressure considered is based on buildings up to 10m high in Region B, Terrain Category 3, Ms = 0.85, Mi = 1.0, Mt = 1.0 and by following assumptions:

WALLS

Cpi = +0.20, Cpe = -0.65, KI = 2.0 for single and end spans.

KI = 1.5 for internal spans.

These spacings may vary by serviceability and strength limit states for particular projects.

LIÊN KẾT VÍT - TẦM LỢP KHÔNG CÓ LỚP CÁCH NHIỆT

FASTENERS WITHOUT INSULATION

Liên kết vít tại sóng thung lũng tôn / Valley fixed	Liên kết vào thép đến 0,75mm BMT <i>Fixing to steel up to 0.75mm BMT</i>	Liên kết vào thép từ 0,75 đến 3mm BMT <i>Fixing to steel from 0.75 to 3mm BMT</i>	Liên kết vào gỗ / <i>Fixing to timber</i>
	Vít đầu lục giác, tự khoan gioăng EPDM theo tiêu chuẩn AS 3566-class 3 <i>AS 3566-class 3, Hex flange washer head Self-Drilling Fasteners with non-conductive EPDM Seal</i>	Vít đầu lục giác, tự khoan gioăng EPDM theo tiêu chuẩn AS 3566-class 3 <i>AS 3566-class 3, Hex flange washer head Self-Drilling Fasteners with non-conductive EPDM Seal</i>	Vít đầu lục giác số 17, tự khoan gioăng EPDM theo tiêu chuẩn AS 3566-class 3 <i>AS 3566-class 3, Type 17 Hex flange washer head with non-conductive EPDM Seal</i>
	A3 12 - 14 x 16	A3 12 - 14 x 16	A3T 10 - 12 x 25



Sóng âm được cố định bằng 5 vít dọc theo mỗi sóng

Valley fix 5 fasteners adjacent to each rib.

ĐINH VÍT

Khi liên kết tấm lợp có lớp cách nhiệt, bạn cần đảm bảo độ dài đinh vít theo hướng dẫn sau tùy theo loại và độ dày của lớp cách nhiệt. Cách bắt chặt đinh vít:

- **Vào kim loại:** ít nhất ba bước răng bám trong xà đỡ nhưng nẹp không được chạm vào đòn tay;
- **Vào gỗ:** đinh vít phải xuyên vào gỗ bằng với mức được khuyến cáo khi bắt đinh vít vào những tấm lợp không có lớp cách nhiệt.

FASTENERS

Where insulation is to be installed, you may need to increase the length of the screws given below, depending on the density and thickness of the insulation. When the screw is properly tightened:

- **Into metal:** there should be at least three threads protruding past the support you are fixing to, but the Shankguard must not reach that support;
- **Into timber:** the screw must penetrate the timber by the same amount that the recommended screw would do if there were no insulation.

KHẢ NĂNG CHỊU ÁP LỰC GIÓ THEO TRẠNG THÁI GIỚI HẠN (KPa)

LIMIT STATE WIND PRESSURE CAPACITIES (KPa)

Loại nhịp / <i>Span type</i>	Số vít trên mỗi tấm tôn / <i>Fasteners per sheet</i>
LYSAGHT® MULTICLAD™ 0.35 (độ dày thép nền) / LYSAGHT® MULTICLAD™ 0.35mm BMT	
Nhịp đơn / <i>Single</i>	5
Nhịp cuối / <i>End</i>	5
Nhịp giữa / <i>Internal</i>	5
LYSAGHT® MULTICLAD™ 0.40mm (độ dày thép nền) / LYSAGHT® MULTICLAD™ 0.40mm BMT	
Nhịp đơn / <i>Single</i>	5
Nhịp cuối / <i>End</i>	5
Nhịp giữa / <i>Internal</i>	5

Hệ số an toàn $\phi = 0,9$ được áp dụng đối với khả năng chịu tải theo cường độ.
A capacity reduction factor of $\phi = 0.9$ has been applied to strength capacities.

KHẢ NĂNG CHỊU ÁP LỰC GIÓ THEO TRẠNG THÁI GIỚI HẠN

Khả năng chịu áp lực gió được căn cứ trên những thí nghiệm thực tiễn thực hiện tại phòng thí nghiệm của BlueScope Lysaght Úc được chứng nhận bởi Hiệp hội kiểm định Quốc gia (NATA) của Úc.

Các thí nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn của Úc AS 1562.1-1992: "Thiết kế và lắp đặt tấm hợp kim loại vách mái" và theo tiêu chuẩn của Úc AS 4040.2 -1992: "Khả năng chịu áp lực gió tại các vùng không ảnh hưởng bởi lốc xoáy".

Trạng thái giới hạn về độ võng của kết cấu được tính căn cứ trên giới hạn võng của (nhịp/120) + (bước chốt vít tối đa/30).

Trạng thái giới hạn về cường độ được xác định bằng thí nghiệm phá hỏng vật liệu lợp (khả năng tối hạn).

Áp lực này được áp dụng khi vật liệu lợp được liên kết trên thép G550 có độ dày tối thiểu 1,0mm. Đối với vật liệu có độ dày mỏng hơn 1,0mm, vui lòng tham khảo Đại diện bán hàng kỹ thuật của Công ty.

LƯU Ý

Nếu sản phẩm này dùng trong môi trường đặc biệt hoặc bất thường, vui lòng liên hệ NS BlueScope Lysaght để được tư vấn.

Đối với vách (c/c) Nhịp (mm) / For walls (c/c) Span (mm)

	600	700	800	900	1000	1100	1200	1300	1400	1500	1600	1700	1800
Độ võng / Serviceability	2.00	1.70	1.43	1.19	0.98	0.79	0.64	0.56	0.69	0.42	0.36	0.30	0.25
Cường độ vật liệu / Strength	11.02	10.57	9.94	9.32	8.69	8.07	7.45	6.85	6.27	5.68	5.11	4.53	3.95
Độ võng / Serviceability	1.99	1.79	1.61	1.43	1.26	1.12	0.98	0.85	0.74	0.63	0.54	0.44	0.36
Cường độ vật liệu / Strength	11.21	9.73	8.29	7.01	5.89	4.93	4.13	3.49	3.00	2.73	2.65	2.65	2.65
Độ võng / Serviceability	2.26	2.08	1.90	1.73	1.58	1.41	1.26	1.11	0.96	0.84	0.72	0.59	0.48
Cường độ vật liệu / Strength	9.69	8.54	7.74	6.77	5.90	5.14	4.49	3.97	3.52	3.15	2.90	2.78	2.76
Độ võng / Serviceability	2.83	2.34	1.90	1.51	1.17	0.88	0.64	0.58	0.51	0.45	0.38	0.32	0.25
Cường độ vật liệu / Strength	11.02	10.90	10.71	10.45	10.11	9.70	9.22	8.68	8.07	7.37	6.60	5.74	4.80
Độ võng / Serviceability	2.82	2.51	2.23	1.96	1.71	1.49	1.28	1.09	0.93	0.78	0.66	0.55	0.47
Cường độ vật liệu / Strength	11.21	9.80	8.53	7.39	6.39	5.52	4.79	4.19	3.72	3.40	3.22	3.20	3.20
Độ võng / Serviceability	3.44	3.05	2.69	2.35	2.05	1.76	1.51	1.28	1.08	0.91	0.77	0.65	0.56
Cường độ vật liệu / Strength	9.74	8.71	7.76	6.91	6.14	5.46	4.87	4.36	3.95	3.63	3.39	3.24	3.18

Giá trị áp lực nên trong bảng khi gắn vào xà đỡ có độ dày 1,0mm
Strength capacity is based on 1.0mm support material.

LIMIT STATES WIND PRESSURES

The wind pressure capacities table is determined by full scale tests conducted at BlueScope Lysaght Technology Centre, the in-house NATA (National Association of Testing Authorities, Australia) registered research and technology laboratory, using a direct pressure testing rig.

Testing was conducted in accordance with AS 1562.1-1992 "Design and Installation of Sheet Roof and Wall Cladding-Metal", and AS 4040.2-1992 "Resistance to Wind Pressure for Non-cyclonic Regions".

The pressure capacities for serviceability are based on a deflection limit of $(\text{span}/120) + (\text{maximum fastener pitch}/30)$.

The pressure capacities for strength have been determined by testing the cladding to failure (ultimate capacity).

These pressures are applicable when the cladding is fixed to a minimum of 1.0mm G550 steel.

For material less than 1.00mm thickness, please seek for advice from our information line.

REMARK

If this product is used in special environments, please contact NS BlueScope Lysaght for consultancy.

BIỆN PHÁP LẮP DỰNG VÀ LƯU Ý CHUNG

METHOD STATEMENT AND GENERAL NOTES

KHẢ NĂNG TÍNH TƯƠNG THÍCH GIỮA KIM LOẠI & GỖ

Sản phẩm này không tương thích với các loại vật liệu chì, đồng, carbon tự do, thép không sơn mạ, gỗ tươi hoặc một số loại gỗ được xử lý hóa học. Không được để tấm lợp tiếp xúc trực tiếp với bất kỳ vật liệu kể trên hoặc tháo/ đổ nước mưa trực tiếp từ những vật liệu này xuống tấm lợp. Đòn tay cần phải được mạ hoặc sơn để tránh hiện tượng ngưng tụ và tương thích với vật liệu của tấm lợp.

Nếu có thắc mắc về khả năng tương thích của LYSAGHT® MULTICLAD™ với các vật liệu và sản phẩm khác, vui lòng liên hệ NS BlueScope Lysaght để được tư vấn.

BẢO TRÌ

Sản phẩm có thể đạt tuổi thọ tối đa nếu vách bên ngoài được rửa thường xuyên.

Khu vực vào nếu không được rửa bằng nước mưa tự nhiên (như phần trên của tấm lợp vách bị che bởi mái đua) nên rửa sáu tháng một lần.

AN TOÀN, LƯU TRỮ VÀ VẬN CHUYỂN

Dòng sản phẩm LYSAGHT® có thể sắc cạnh và nặng. Vì vậy đề nghị nên sử dụng găng tay chống cắt dành cho công nghiệp nặng và kỹ thuật vận hành bằng tay phù hợp hoặc cần sử dụng bản vẽ nâng nhắc khi vận chuyển vật liệu.

Giữ sản phẩm được khô ráo và sạch sẽ khỏi mặt đất. Nếu chồng/ bó sản phẩm bị ẩm ướt, cần gỡ rời từng sản phẩm và lau khô bằng khăn sạch hoặc làm khô toàn bộ.

Cần phải cẩn thận khi bốc dỡ sản phẩm để tránh hư hỏng: không kéo lê sản phẩm trên những bề mặt thô ráp hoặc trên bề mặt của tập lợp khác, không kéo lê dụng cụ trên bề mặt tấm lợp, tránh để mặt kim loại rơi vào sản phẩm.

METAL & TIMBER COMPATIBILITY

Lead, copper, free carbon, stainless steel, bare steel and green or some chemically-treated timber are not compatible with this product. Don't allow any contact of the product with those materials, nor discharge of rainwater from them onto the product. Supporting members should be coated to avoid problems with underside condensation.

If there are doubts about the compatibility of other products being used, please contact NS BlueScope Lysaght for consultancy.

MAINTENANCE

Optimum product life will be achieved if all external walls are washed regularly.

Areas not cleaned by natural rainfall (such as the tops of walls sheltered by eaves) should be washed down every six months.

SAFETY, STORAGE AND HANDLING

LYSAGHT® product may be sharp and heavy. It is recommended that heavy-duty cut resistant gloves and appropriate manual handling techniques or a lifting plan be used when handling material.

Keep the product dry and clear of the ground. If stacked or bundled product becomes wet, separate it, wipe it with a clean cloth to dry thoroughly.

Handle materials carefully to avoid damage: don't drag materials over rough surfaces or each other; don't drag tools over material, protect material from swarf.

CẮT

Trong trường hợp phải cắt tấm lợp tại công trường, nên sử dụng cửa đĩa với lưỡi cắt kim loại sẽ giảm thiểu việc tạo ra các hạt kim loại nóng hơn so với lưỡi cắt bằng đá. Khi cắt nên đặt tấm lợp trên mặt đất, không nên đặt trên bất kỳ vật liệu khác.

Dọn sạch toàn bộ hạt kim loại và các mảnh vụn khác trên mái và máng xối vào cuối ngày và khi hoàn tất công tác lắp dựng để tránh tình trạng bề mặt tấm lợp bị vấy bẩn khi phân tử kim loại đó bị rỉ sét.

XỬ LÝ MỐI NỐI

Đối với mối nối trám sử dụng vít hoặc đinh tán nhôm, chất silicone trung tính phù hợp với thép ZINCALUME® hoặc thép mạ kẽm.

LƯU Ý

Nếu sản phẩm này dùng trong môi trường đặc biệt, bất thường, vui lòng liên hệ NS BlueScope Lysaght để được tư vấn.

CUTTING

For cutting thin metal on site, we recommend a circular saw with a metal-cutting blade because it produces fewer damaging hot metal particles and leaves less resultant burr than a carborundum disc. Cut materials over the ground and not over other materials.

Sweep all metallic swarf and other debris from roof areas and gutters at the end of each day and at the completion of the installation. Failure to do so can lead to surface staining when the metal particles rust.

SEALED JOINTS

For sealed joints use screws or rivets and neutral-cure silicone sealant branded as suitable for use with galvanised or ZINCALUME® steel.

REMARK

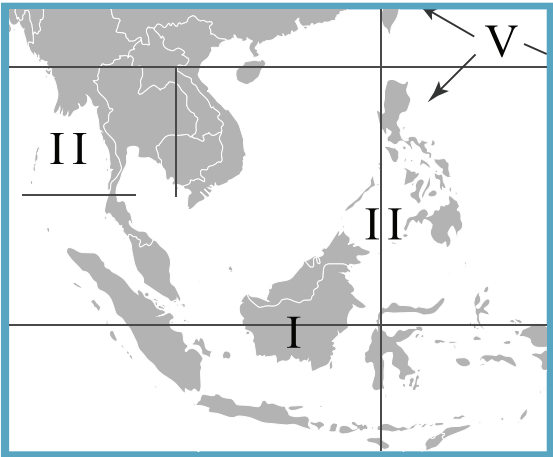
If this product is used in special environments, please contact NS BlueScope Lysaght for consultancy.

KHU VỰC KHÔNG BỊ ẢNH HƯỞNG LỐC XOÁY

Thông tin giới thiệu sản phẩm này chỉ phù hợp trong những khu vực lốc xoáy nhiệt đới không có khả năng xuất hiện theo quy định trong tiêu chuẩn AS 1170.2-2002. Bản đồ và bảng biểu đề cập (bên dưới) được trích từ tiêu chuẩn HB 212-2002.

NON-CYCLONIC AREAS

The information in this brochure is suitable for use only in areas where a tropical cyclone is unlikely to occur as defined in AS 1170.2-2002. Map and table (below) are taken from HB 212-2002.



Tốc độ gió theo tần suất/ Wind speeds versus return period Gió giật 3 giây/ lần, 10m cao, địa hình trống trải / 3s/ gust wind, 10m height, open country terrain				
Tốc độ Handbook	Mô tả Description	Tương ứng với V _R Equation for V _R	V ₅₀	V ₅₀₀
I	Mưa giông mạnh kèm gió mùa Strong thunderstorms and monsoon winds	70 - 56R ^{-0.1}	32	40
II	Mưa giông trung bình kèm gió mạnh tăng cường nhiệt đới Moderately severe thunderstorms and extra-tropical gales	67 - 41R ^{-0.1}	39	45
III	Mưa giông dữ dội kèm bão trung bình hoặc đang suy yếu / gió xoáy nhiệt đới Severe thunderstorms and moderate or weakening typhoons / tropical cyclones	106 - 92R ^{-0.1}	44	57
IV	Bão lớn kèm gió xoáy nhiệt đới Strong typhoons / tropical cyclones	122 - 104R ^{-0.1}	52	66
V	Bão rất lớn kèm gió xoáy nhiệt đới Very strong typhoons / tropical cyclones	156 - 142R ^{-0.1}	60	80

Bảng thống kê này tóm tắt mối quan hệ dự kiến giữa tốc độ gió giật 3 giây/ lần và chu kỳ 5 cấp độ (xem trên bản đồ). Thông số được theo dõi trong 50 năm và chu kỳ 500 năm.

Table summaries the proposed relationships between 3s/ gust wind speed and return period for the five levels in the handbook (see map above). The values are for 50 years and 500 years return periods.

NHÀ MÁY

BIÊN HÒA

Số 3 Đường 9A, KCN Biên Hòa 2,
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Tel: 0251. 383 6245

HƯNG YÊN

Thôn Chi Long, Xã Ngọc Long
(Đường tỉnh 376), Huyện Yên Mỹ,
Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

VĂN PHÒNG

HỒ CHÍ MINH

Tầng 3, Tòa nhà Pearl 5, Số 05 Lê Quý Đôn,
P. Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: 028. 3 821 0066

HÀ NỘI

Tầng 12, Tòa nhà TungShing, 02 Ngô Quyền,
Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam
Tel: 024. 3935 0993

 www.lysaghtasean.com/vn

 [/lysaghtvietnam](https://www.facebook.com/lysaghtvietnam)

 [/showcase/lysaght-vietnam](https://www.linkedin.com/showcase/lysaght-vietnam)



Màu sắc phong phú / *Wide colour choices*



Bền vững / *Durability*



Tái sử dụng / *Recycling*



Thiết kế linh hoạt / *Design flexibility*



Công nghệ sản xuất cao / *Hi – tech production*



Hiệu quả nhiệt / *Thermal efficiency*

Cập nhật vào tháng 07.2024/ *Updated in July 2024*

LYSAGHT THERE IS NO EQUIVALENT



TREND SETTER



STATE OF
THE ART



AN AUSTRALIAN
ICON



UNMATCHED TECHNICAL
EXPERTISE

LYSAGHT®
MULTICLAD™

NHỊP RỘNG HƠN,
HIỆU QUẢ HƠN

WIDER SPANNING, BETTER EFFICIENCY

LYSAGHT®, PROBUILD™, LYSAGHT®KLIP-LOK®, LYSAGHT®KLIP-LOK®OPTIMA™, LYSAGHT®AGRISHED™, LYSAGHT®SMARTSEAM™, DEEP-RIB®, LYSAGHT®SPANDEK®OPTIMA®, LYSAGHT®BONDEK®, CEIDEK®, LYSAGHT® SMARTRUSS®, LYSAGHT®TRIMDEK®OPTIMA™, LYSAGHT®MULTICLAD™, ZINCALUME®, COLORBOND® đã được đăng ký nhãn hiệu bởi NS BlueScope Limited, ABN 16 000 011 058.

BlueScope là nhãn hiệu đã được đăng ký bởi NS BlueScope Limited.

LYSAGHT®, PROBUILD™, LYSAGHT®KLIP-LOK®, LYSAGHT®KLIP-LOK®OPTIMA™, LYSAGHT®AGRISHED™, LYSAGHT®SMARTSEAM™, DEEP-RIB®, LYSAGHT®SPANDEK®OPTIMA®, LYSAGHT®BONDEK®, CEIDEK®, LYSAGHT® SMARTRUSS®, LYSAGHT®TRIMDEK®OPTIMA™, LYSAGHT®MULTICLAD™, ZINCALUME®, COLORBOND® are registered trademark of NS BlueScope Limited, ABN 16 000 011058.

BlueScope is a trade mark of NS BlueScope Limited.

Bản quyền năm 2019. Công ty NS BlueScope Lysaght Việt Nam giữ bản quyền nội dung này. Không được phép in lại, lưu trữ trong hệ thống phục hồi, hoặc chuyển đi trong bất kỳ thể loại nào như điện tử, máy móc, photocopy, ghi âm lại,...bất kỳ phần nào của cuốn quảng cáo này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty NS BlueScope Lysaght Việt Nam.

Các thông số kỹ thuật của sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước.

Copyright© 2019 by NS BlueScope Lysaght Vietnam Limited. All rights reserved. No part of this brochure shall be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted in any form or by any means, electronic, mechanical, photocopying, recording or otherwise, without written permission of NS BlueScope Lysaght Vietnam.

Note that technical information is subject to change without any advance notice.



STRUCTURAL SOLUTIONS



ROOFING & WALLING SOLUTIONS



HOUSE FRAMING SOLUTIONS

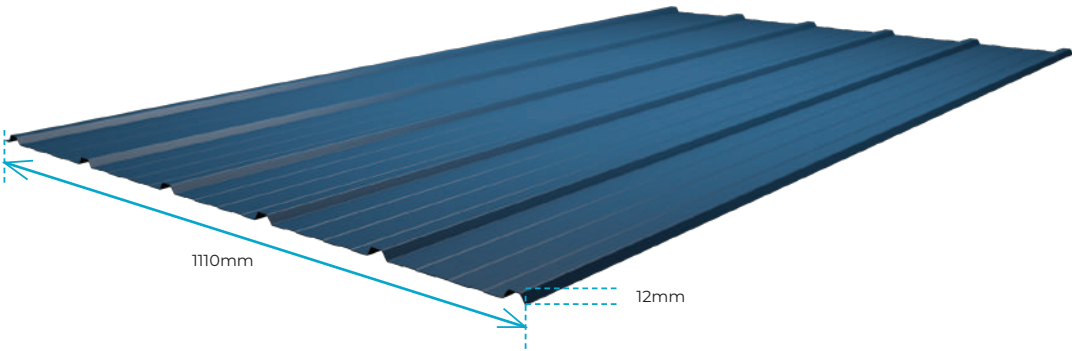


THERE IS NO EQUIVALENT

LYSAGHT® MULTICLAD™

LYSAGHT® MULTICLAD™ là tấm lợp vách với khả năng vượt nhịp xà gồ lớn hơn giúp dễ dàng lắp đặt và kinh tế hơn, vì vậy là một giải pháp vách linh hoạt và thẩm mỹ cao cho nhiều loại công trình. Đây cũng là tấm lợp vách tối ưu cho nhiều ứng dụng.

LYSAGHT® MULTICLAD™ now has a wider span, which makes it easier and even more economical to install. It provides versatile and aesthetic walling solutions for all types of building.



Lớp hoàn thiện / Finishes	Độ dày thép nền Base Metal Thickness BMT (mm)	Độ dày sau sơn After Painting Thickness APT (mm)	Kg/ m ²
Thép COLORBOND® ULTRA/ Custom COLORBOND® ULTRA/ Custom steel	0.35	0.43	3.20
Thép COLORBOND® ULTRA/ Custom COLORBOND® ULTRA/ Custom steel	0.40	0.48	3.64

ƯU ĐIỂM VƯỢT TRỘI

- ✓ **Với cường độ cao, khả năng vượt nhịp tốt và trọng lượng nhẹ**, LYSAGHT® MULTICLAD™ có thể áp dụng cho giải pháp vách với khoảng đòn tay xa mà vẫn đảm bảo an toàn.
- ✓ **Chiều dài được cắt theo yêu cầu** nên dễ lắp đặt và linh hoạt trong ứng dụng.
- ✓ **Chất lượng được minh chứng** bằng kết quả thí nghiệm thực hiện tại BlueScope Lysaght Úc được chứng nhận bởi Hiệp hội kiểm định quốc gia (NATA) của Úc.
- ✓ **Vật liệu chất lượng cao** được sản xuất từ thép COLORBOND® và ZINCALUME® cao cấp thế hệ mới, được tích hợp công nghệ AM - ACTIVATE™, với sáng tạo đột phá nằm ở lớp mạ ma trận 4 lớp chống ăn mòn vượt trội, cho công trình đẹp bền vững cùng thời gian.

ADVANTAGES

- ✓ **With high strength, wide spanning ability and lightness**, LYSAGHT® MULTICLAD™ can apply for walling system with wide support spacing yet maintains the rigidity.
- ✓ **Length is custom cut** that makes it easier, quicker and even more economical to install.
- ✓ **Proven quality test** conducted at BlueScope Lysaght Technology Centre, the in-house NATA (National Association of Testing Authorities, Australia) registered research and technology laboratory.
- ✓ **High quality material** - New generation COLORBOND® and ZINCALUME® steel with AM - ACTIVATE™ technology which has the unique composition and micro-structure of 4 matrix phases that provides superior corrosion resistance, enabling projects to withstand the test of time.

THÔNG TIN SẢN PHẨM

PRODUCT PROFILE

QUY ĐỊNH KỸ THUẬT CỦA VẬT LIỆU

Thép ZINCALUME® ULTRA cao cấp thế hệ mới - công nghệ AM - ACTIVATE™ theo tiêu chuẩn Úc AS 1397-2011 G550.

Độ dày kim loại nền (BMT) là: 0,35; 0,40

Thép COLORBOND® cao cấp thế hệ mới theo tiêu chuẩn Úc AS 1397-2011 (thép mạ hợp kim) và AS/ NZS 2728-2013 (thép mạ màu) được tích hợp công nghệ AM - ACTIVATE™, với sáng tạo đột phá nằm ở lớp mạ ma trận 4 lớp chống ăn mòn vượt trội, cho công trình đẹp bền vững cùng thời gian - bao gồm các dòng sản phẩm:

- Thép COLORBOND® ULTRA dành cho những công trình đòi hỏi độ bền màu cao, có khả năng chống lại môi trường khắc nghiệt.
- Thép COLORBOND® Custom đa dạng về thép nền, lớp mạ, hệ sơn, màu sắc và lớp hoàn thiện, nhà đầu tư có thể chọn lựa một sản phẩm COLORBOND® Custom phù hợp với nhu cầu riêng của dự án.

MATERIAL SPECIFICATIONS

The new generation of ZINCALUME® ULTRA steel - AM - ACTIVATE™ technology complies to AS 1397-2011 G550.

The base metal thickness (BMT) is 0.35, 0.40

The new generation of COLORBOND® steel complies to AS 1397-2011 (Substrate) and AS/ NZS 2728-2013 (Paint Coating) standard, is integrated with AM - ACTIVATE™ technology which has the unique composition and micro-structure of 4 matrix phases, provides superior corrosion resistance, enabling project to withstand the test of time. COLORBOND® is offered extensive ranges:

- COLORBOND® ULTRA steel is recommended for projects that require long lasting beauty and withstanding the severe environments.
- COLORBOND® Custom steel, with a diversified choice of substrates, coating mass, paint system, colour and finishing, customers have the freedom to choose a COLORBOND® Custom steel product to suit their unique needs.

CHIỀU DÀI

Chiều dài cắt theo yêu cầu của khách hàng. Cần kiểm tra với Công ty về độ dài tối đa và tối thiểu.

DUNG SAI

Chiều dài: + 0mm, -15mm
Chiều rộng: +4mm, -4mm

MÀU SẮC

LYSAGHT® MULTICLAD™ sử dụng thép COLORBOND® ULTRA, COLORBOND® Custom với nhiều màu sắc hiện đại và thép ZINCALUME® ULTRA với vẻ sáng đẹp như mới phù hợp với nhiều loại dự án công trình.

Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo tài liệu sản phẩm thép COLORBOND® và ZINCALUME® thế hệ mới.

LENGTH

Length is custom cut. Check maximum and minimum with your supplier.

TOLERANCE

Length: + 0mm, -15mm
Width : +4mm, -4mm

COLOUR

LYSAGHT® MULTICLAD™ is used COLORBOND® ULTRA, COLORBOND® Custom with modern colours and ZINCALUME® ULTRA steel with look newer for longer that met construction requirements.

For more information, please refer to COLORBOND® and ZINCALUME® steel brochure.

ĐẶC TÍNH VẬT LÝ CỦA
LYSAGHT® MULTICLAD™

PHYSICAL PROPERTIES OF LYSAGHT® MULTICLAD™

Mức thép (MPa) / Steel Grade (MPa)	G550 (550MPa giới hạn chảy tối thiểu) G550 (550MPa minimum yield strength)
Bề rộng hữu dụng Effective Width of Coverage	1100mm
Chiều cao sóng của tấm lợp Depth of Rib	12mm
Độ dày thép nền Base Metal Thickness	0.35, 0.40mm

KHẢ NĂNG VƯỢT NHỊP
PERFORMANCE

KHOẢNG CÁCH ĐÒN TAY ĐỐI ĐA

MAXIMUM SUPPORT SPACING

Loại nhịp / Type of span	BMT (mm) 0.35	BMT (mm) 0.40
Tấm lợp vách / Walls		
Nhịp đơn / Single span	1100	1100
Nhịp cuối / End span	1450	1600
Nhịp giữa / Internal span	1750	1800
Nhịp hẫng / Overhang	150	150

- Thép xà gồ dày 1mm BMT

LYSAGHT® MULTICLAD™ được khuyến cáo không dùng để lợp mái.

Khoảng cách tối đa của xà gồ được căn cứ trên những thí nghiệm thực tiễn thực hiện tại phòng thí nghiệm của BlueScope Lysaght Úc được chứng nhận bởi Hiệp hội kiểm định Quốc gia (NATA) của Úc.

Các thí nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn của Úc AS 1562.1-1992: “Thiết kế và lắp đặt tấm lợp kim loại vách và mái” và theo tiêu chuẩn của Úc AS 4040.2-1992: “Khả năng chịu áp lực gió tại các vùng không ảnh hưởng bởi lốc xoáy”.

Các nhịp của vách cần xem xét khả năng chịu áp lực gió.

Áp lực cần phải xem xét khi xây dựng lên cao đến 10m trong khu vực B. Địa hình loại 3, Ms = 0,85, Mi = 1.0, Mt = 1.0 với những điều kiện sau đây:

TẤM LỢP VÁCH

Cpi = +0,20, Cpe = -0,65, KI = 2.0 đối với nhịp đơn và nhịp cuối.

KI = 1,5 cho nhịp giữa.

Khoảng cách đòn tay có thể thay đổi tùy thuộc vào trạng thái giới hạn về cường độ và độ võng của từng dự án cụ thể.

- Table data is based on support of 1mm BMT

LYSAGHT® MULTICLAD™ is not recommended for roofing.

The maximum recommended support spacings are based on test conducted at BlueScope Lysaght Technology Centre, the in-house NATA (National Association of Testing Authorities, Australia) registered research and technology laboratory.

Testing was conducted in accordance with AS 1562.1-1992 “Design and Installation of Sheet Roof and Wall Cladding-Metal”, and AS 4040.2-1992 “Resistance to Wind Pressure for Non-cyclonic Regions”.

Wall spans consider resistance to wind pressure only.

The pressure considered is based on buildings up to 10m high in Region B, Terrain Category 3, Ms = 0.85, Mi = 1.0, Mt = 1.0 and by following assumptions:

WALLS

Cpi = +0.20, Cpe = -0.65, KI = 2.0 for single and end spans.

KI = 1.5 for internal spans.

These spacings may vary by serviceability and strength limit states for particular projects.

LIÊN KẾT VÍT - TẮM LỢP KHÔNG CÓ LỚP CÁCH NHIỆT

FASTENERS WITHOUT INSULATION

Liên kết vít tại sóng thung lũng tôn / Valley fixed	Liên kết vào thép đến 0,75mm BMT Fixing to steel up to 0.75mm BMT	Liên kết vào thép từ 0,75 đến 3mm BMT Fixing to steel from 0.75 to 3mm BMT	Liên kết vào gỗ / Fixing to timber
	Vít đầu lục giác, tự khoan gioăng EPDM theo tiêu chuẩn AS 3566-class 3 AS 3566-class 3, Hex flange washer head Self-Drilling Fasteners with non-conductive EPDM Seal	Vít đầu lục giác, tự khoan gioăng EPDM theo tiêu chuẩn AS 3566-class 3 AS 3566-class 3, Hex flange washer head Self-Drilling Fasteners with non-conductive EPDM Seal	Vít đầu lục giác số 17, tự khoan gioăng EPDM theo tiêu chuẩn AS 3566-class 3 AS 3566-class 3, Type 17 Hex flange washer head with non-conductive EPDM Seal
	A3 12 - 14 x 16	A3 12 - 14 x 16	A3T 10 - 12 x 25



Sóng âm được cố định bằng 5 vít dọc theo mỗi sóng

Valley fix 5 fasteners adjacent to each rib.

ĐINH VÍT

Khi liên kết tấm lợp có lớp cách nhiệt, bạn cần đảm bảo độ dài đinh vít theo hướng dẫn sau tùy theo loại và độ dày của lớp cách nhiệt. Cách bắt chặt đinh vít:

- **Vào kim loại:** ít nhất ba bước răng bám trong xà đỡ nhưng nẹp không được chạm vào đòn tay;
- **Vào gỗ:** đinh vít phải xuyên vào gỗ bằng với mức được khuyến cáo khi bắt đinh vít vào những tấm lợp không có lớp cách nhiệt.

FASTENERS

Where insulation is to be installed, you may need to increase the length of the screws given below, depending on the density and thickness of the insulation. When the screw is properly tightened:

- **Into metal:** there should be at least three threads protruding past the support you are fixing to, but the Shankguard must not reach that support;
- **Into timber:** the screw must penetrate the timber by the same amount that the recommended screw would do if there were no insulation.

KHẢ NĂNG CHỊU ÁP LỰC GIÓ THEO TRẠNG THÁI GIỚI HẠN (KPa)

LIMIT STATE WIND PRESSURE CAPACITIES (KPa)

		Đối với vách (c/c) Nhịp (mm) / For walls (c/c) Span (mm)													
Loại nhịp / <i>Span type</i>	Số vít trên mỗi tấm tôn / <i>Fasteners per sheet</i>		600	700	800	900	1000	1100	1200	1300	1400	1500	1600	1700	1800
LYSAGHT® MULTICLAD™ 0.35 (độ dày thép nền) / <i>LYSAGHT® MULTICLAD™ 0.35mm BMT</i>															
Nhịp đơn / <i>Single</i>	5	Độ võng / <i>Serviceability</i>	2.00	1.70	1.43	1.19	0.98	0.79	0.64	0.56	0.69	0.42	0.36	0.30	0.25
		Cường độ vật liệu / <i>Strength</i>	11.02	10.57	9.94	9.32	8.69	8.07	7.45	6.85	6.27	5.68	5.11	4.53	3.95
Nhịp cuối / <i>End</i>	5	Độ võng / <i>Serviceability</i>	1.99	1.79	1.61	1.43	1.26	1.12	0.98	0.85	0.74	0.63	0.54	0.44	0.36
		Cường độ vật liệu / <i>Strength</i>	11.21	9.73	8.29	7.01	5.89	4.93	4.13	3.49	3.00	2.73	2.65	2.65	2.65
Nhịp giữa / <i>Internal</i>	5	Độ võng / <i>Serviceability</i>	2.26	2.08	1.90	1.73	1.58	1.41	1.26	1.11	0.96	0.84	0.72	0.59	0.48
		Cường độ vật liệu / <i>Strength</i>	9.69	8.54	7.74	6.77	5.90	5.14	4.49	3.97	3.52	3.15	2.90	2.78	2.76
LYSAGHT® MULTICLAD™ 0.40mm (độ dày thép nền) / <i>LYSAGHT® MULTICLAD™ 0.40mm BMT</i>															
Nhịp đơn / <i>Single</i>	5	Độ võng / <i>Serviceability</i>	2.83	2.34	1.90	1.51	1.17	0.88	0.64	0.58	0.51	0.45	0.38	0.32	0.25
		Cường độ vật liệu / <i>Strength</i>	11.02	10.90	10.71	10.45	10.11	9.70	9.22	8.68	8.07	7.37	6.60	5.74	4.80
Nhịp cuối / <i>End</i>	5	Độ võng / <i>Serviceability</i>	2.82	2.51	2.23	1.96	1.71	1.49	1.28	1.09	0.93	0.78	0.66	0.55	0.47
		Cường độ vật liệu / <i>Strength</i>	11.21	9.80	8.53	7.39	6.39	5.52	4.79	4.19	3.72	3.40	3.22	3.20	3.20
Nhịp giữa / <i>Internal</i>	5	Độ võng / <i>Serviceability</i>	3.44	3.05	2.69	2.35	2.05	1.76	1.51	1.28	1.08	0.91	0.77	0.65	0.56
		Cường độ vật liệu / <i>Strength</i>	9.74	8.71	7.76	6.91	6.14	5.46	4.87	4.36	3.95	3.63	3.39	3.24	3.18

Hệ số an toàn $\phi = 0,9$ được áp dụng đối với khả năng chịu tải theo cường độ.
A capacity reduction factor of $\phi = 0.9$ has been applied to strength capacities.

KHẢ NĂNG CHỊU ÁP LỰC GIÓ THEO TRẠNG THÁI GIỚI HẠN

Khả năng chịu áp lực gió được căn cứ trên những thí nghiệm thực tiễn thực hiện tại phòng thí nghiệm của BlueScope Lysaght Úc được chứng nhận bởi Hiệp hội kiểm định Quốc gia (NATA) của Úc.

Các thí nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn của Úc AS 1562.1-1992: “Thiết kế và lắp đặt tấm hợp kim loại vách mái” và theo tiêu chuẩn của Úc AS 4040.2 -1992: “Khả năng chịu áp lực gió tại các vùng không ảnh hưởng bởi lốc xoáy”.

Trạng thái giới hạn về độ võng của kết cấu được tính căn cứ trên giới hạn võng của (nhịp/ 120) + (bước chốt vít tối đa/ 30).

Trạng thái giới hạn về cường độ được xác định bằng thí nghiệm phá hỏng vật liệu lợp (khả năng tối hạn).

Áp lực này được áp dụng khi vật liệu lợp được liên kết trên thép G550 có độ dày tối thiểu 1,0mm.

Đối với vật liệu có độ dày mỏng hơn 1,0mm, vui lòng tham khảo Đại diện bán hàng kỹ thuật của Công ty.

LƯU Ý

Nếu sản phẩm này dùng trong môi trường đặc biệt hoặc bất thường, vui lòng liên hệ NS BlueScope Lysaght để được tư vấn.

Giá trị áp lực nền trong bảng khi gắn vào xà đỡ có độ dày 1,0mm
Strength capacity is based on 1.0mm support material.

LIMIT STATES WIND PRESSURES

The wind pressure capacities table is determined by full scale tests conducted at BlueScope Lysaght Technology Centre, the in-house NATA (National Association of Testing Authorities, Australia) registered research and technology laboratory, using a direct pressure testing rig.

Testing was conducted in accordance with AS 1562.1-1992 “Design and Installation of Sheet Roof and Wall Cladding-Metal”, and AS 4040.2-1992 “Resistance to Wind Pressure for Non-cyclonic Regions”.

The pressure capacities for serviceability are based on a deflection limit of (span/ 120) + (maximum fastener pitch/ 30).

The pressure capacities for strength have been determined by testing the cladding to failure (ultimate capacity).

These pressures are applicable when the cladding is fixed to a minimum of 1.0mm G550 steel.

For material less than 1.00mm thickness, please seek for advice from our information line.

REMARK

If this product is used in special environments, please contact NS BlueScope Lysaght for consultancy.

BIỆN PHÁP LẮP DỰNG VÀ LƯU Ý CHUNG

METHOD STATEMENT AND GENERAL NOTES

KHẢ NĂNG TÍNH TƯƠNG THÍCH GIỮA KIM LOẠI & GỖ

Sản phẩm này không tương thích với các loại vật liệu chì, đồng, carbon tự do, thép không sơn mạ, gỗ tươi hoặc một số loại gỗ được xử lý hóa học. Không được để tấm lợp tiếp xúc trực tiếp với bất kỳ vật liệu kể trên hoặc tháo/ đổ nước mưa trực tiếp từ những vật liệu này xuống tấm lợp. Đòn tay cần phải được mạ hoặc sơn để tránh hiện tượng ngưng tụ và tương thích với vật liệu của tấm lợp.

Nếu có thắc mắc về khả năng tương thích của LYSAGHT® MULTICLAD™ với các vật liệu và sản phẩm khác, vui lòng liên hệ NS BlueScope Lysaght để được tư vấn.

BẢO TRÌ

Sản phẩm có thể đạt tuổi thọ tối đa nếu vách bên ngoài được rửa thường xuyên.

Khu vực vào nếu không được rửa bằng nước mưa tự nhiên (như phần trên của tấm lợp vách bị che bởi mái đua) nên rửa sáu tháng một lần.

AN TOÀN, LƯU TRỮ VÀ VẬN CHUYỂN

Dòng sản phẩm LYSAGHT® có thể sắc cạnh và nặng. Vì vậy đề nghị nên sử dụng găng tay chống cắt dành cho công nghiệp nặng và kỹ thuật vận hành bằng tay phù hợp hoặc cần sử dụng bản vẽ nâng nhắc khi vận chuyển vật liệu.

Giữ sản phẩm được khô ráo và sạch sẽ khỏi mặt đất. Nếu chống/ bó sản phẩm bị ẩm ướt, cần gỡ rời từng sản phẩm và lau khô bằng khăn sạch hoặc làm khô toàn bộ.

Cần phải cẩn thận khi bốc dỡ sản phẩm để tránh hư hỏng: không kéo lê sản phẩm trên những bề mặt thô ráp hoặc trên bề mặt của tập lợp khác, không kéo lê dụng cụ trên bề mặt tấm lợp, tránh để mặt kim loại rơi vào sản phẩm.

METAL & TIMBER COMPATIBILITY

Lead, copper, free carbon, stainless steel, bare steel and green or some chemically-treated timber are not compatible with this product. Don't allow any contact of the product with those materials, nor discharge of rainwater from them onto the product. Supporting members should be coated to avoid problems with underside condensation.

If there are doubts about the compatibility of other products being used, please contact NS BlueScope Lysaght for consultancy.

MAINTENANCE

Optimum product life will be achieved if all external walls are washed regularly.

Areas not cleaned by natural rainfall (such as the tops of walls sheltered by eaves) should be washed down every six months.

SAFETY, STORAGE AND HANDLING

LYSAGHT® product may be sharp and heavy. It is recommended that heavy-duty cut resistant gloves and appropriate manual handling techniques or a lifting plan be used when handling material.

Keep the product dry and clear of the ground. If stacked or bundled product becomes wet, separate it, wipe it with a clean cloth to dry thoroughly.

Handle materials carefully to avoid damage: don't drag materials over rough surfaces or each other; don't drag tools over material, protect material from swarf.

CẮT

Trong trường hợp phải cắt tấm lợp tại công trường, nên sử dụng cửa đĩa với lưỡi cắt kim loại sẽ giảm thiểu việc tạo ra các hạt kim loại nóng hơn so với lưỡi cắt bằng đá. Khi cắt nên đặt tấm lợp trên mặt đất, không nên đặt trên bất kỳ vật liệu khác.

Dọn sạch toàn bộ hạt kim loại và các mảnh vụn khác trên mái và máng xối vào cuối ngày và khi hoàn tất công tác lắp dựng để tránh tình trạng bề mặt tấm lợp bị vậy bẩn khi phân tử kim loại đó bị rỉ sét.

XỬ LÝ MỐI NỐI

Đối với mối nối trám sử dụng vít hoặc đinh tán nhôm, chất silicone trung tính phù hợp với thép ZINCALUME® hoặc thép mạ kẽm.

LƯU Ý

Nếu sản phẩm này dùng trong môi trường đặc biệt, bất thường, vui lòng liên hệ NS BlueScope Lysaght để được tư vấn.

CUTTING

For cutting thin metal on site, we recommend a circular saw with a metal-cutting blade because it produces fewer damaging hot metal particles and leaves less resultant burr than a carborundum disc. Cut materials over the ground and not over other materials.

Sweep all metallic swarf and other debris from roof areas and gutters at the end of each day and at the completion of the installation. Failure to do so can lead to surface staining when the metal particles rust.

SEALED JOINTS

For sealed joints use screws or rivets and neutral-cure silicone sealant branded as suitable for use with galvanised or ZINCALUME® steel.

REMARK

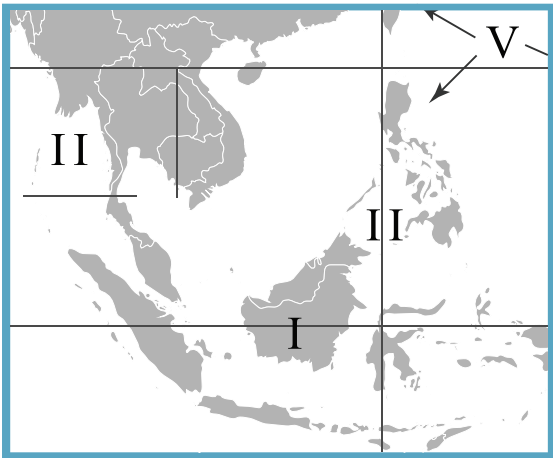
If this product is used in special environments, please contact NS BlueScope Lysaght for consultancy.

KHU VỰC KHÔNG BỊ ẢNH HƯỞNG LỐC XOÁY

Thông tin giới thiệu sản phẩm này chỉ phù hợp trong những khu vực lốc xoáy nhiệt đới không có khả năng xuất hiện theo quy định trong tiêu chuẩn AS 1170.2-2002. Bản đồ và bảng biểu để cập (bên dưới) được trích từ tiêu chuẩn HB 212-2002.

NON-CYCLONIC AREAS

The information in this brochure is suitable for use only in areas where a tropical cyclone is unlikely to occur as defined in AS 1170.2-2002. Map and table (below) are taken from HB 212-2002.



Tốc độ gió theo tần suất/ Wind speeds versus return period Gió giật 3 giây/ lần, 10m cao, địa hình trống trải / 3s/ gust wind, 10m height, open country terrain				
Tốc độ Handbook	Mô tả Description	Tương ứng với Vr Equation for Vr	V50	V500
I	Mưa giông mạnh kèm gió mùa Strong thunderstorms and monsoon winds	$70 - 56R^{-0.1}$	32	40
II	Mưa giông trung bình kèm gió mạnh tăng cường nhiệt đới Moderately serve thunderstorms and extra-tropical gales	$67 - 41R^{-0.1}$	39	45
III	Mưa giông dữ dội kèm bão trung bình hoặc đang suy yếu / gió xoáy nhiệt đới Severe thunderstorms and moderate or weakening typhoons / tropical cyclones	$106 - 92R^{-0.1}$	44	57
IV	Bão lớn kèm gió xoáy nhiệt đới Strong typhoons / tropical cyclones	$122 - 104R^{-0.1}$	52	66
V	Bão rất lớn kèm gió xoáy nhiệt đới Very strong typhoons / tropical cyclones	$156 - 142R^{-0.1}$	60	80

Bảng thống kê này tóm tắt mối quan hệ dự kiến giữa tốc độ gió giật 3 giây/ lần và chu kỳ 5 cấp độ (xem trên bản đồ). Thông số được theo dõi trong 50 năm và chu kỳ 500 năm.

Table summaries the propped relationships between 3s/ gust wind speed and return period for the five levels in the handbook (see map above). The values are for 50 years and 500 years return periods.

NHÀ MÁY

BIÊN HÒA

Số 3 Đường 9A, KCN Biên Hòa 2,
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Tel: 0251. 383 6245

HƯNG YÊN

Thôn Chi Long, Xã Ngọc Long
(Đường tỉnh 376), Huyện Yên Mỹ,
Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

VĂN PHÒNG

HỒ CHÍ MINH

Tầng 3, Tòa nhà Pearl 5, Số 05 Lê Quý Đôn,
P. Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: 028. 3 821 0066

HÀ NỘI

Tầng 12, Tòa nhà TungShing, 02 Ngô Quyền,
Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam
Tel: 024. 3935 0993

 www.lysaghtasean.com/vn

 [/lysaghtvietnam](https://www.facebook.com/lysaghtvietnam)

 [/showcase/lysaght-vietnam](https://www.linkedin.com/showcase/lysaght-vietnam)

 Màu sắc phong phú / Wide colour choices

 Bền vững / Durability

 Tái sử dụng / Recycling

 Thiết kế linh hoạt / Design flexibility

 Công nghệ sản xuất cao / Hi – tech production

 Hiệu quả nhiệt / Thermal efficiency

Cập nhật vào tháng 07.2024/ Updated in July 2024

LYSAGHT THERE IS NO EQUIVALENT



TREND SETTER



STATE OF
THE ART



AN AUSTRALIAN
ICON



UNMATCHED TECHNICAL
EXPERTISE



LYSAGHT®, PROBUILD™, LYSAGHT®KLIP-LOK®, LYSAGHT®KLIP-LOK®OPTIMA™, LYSAGHT®AGRISHED™, LYSAGHT®SMARTSEAM™, DEEP-RIB®, LYSAGHT®SPANDEK®OPTIMA®, LYSAGHT®BONDEK®, CEIDEK®, LYSAGHT® SMARTRUSS®, LYSAGHT®TRIMDEK®OPTIMA™, LYSAGHT®MULTICLAD™, ZINCALUME®, COLORBOND® đã được đăng ký nhãn hiệu bởi NS BlueScope Limited, ABN 16 000 011 058.

BlueScope là nhãn hiệu đã được đăng ký bởi NS BlueScope Limited.

LYSAGHT®, PROBUILD™, LYSAGHT®KLIP-LOK®, LYSAGHT®KLIP-LOK®OPTIMA™, LYSAGHT®AGRISHED™, LYSAGHT®SMARTSEAM™, DEEP-RIB®, LYSAGHT®SPANDEK®OPTIMA®, LYSAGHT®BONDEK®, CEIDEK®, LYSAGHT® SMARTRUSS®, LYSAGHT®TRIMDEK®OPTIMA™, LYSAGHT®MULTICLAD™, ZINCALUME®, COLORBOND® are registered trademark of NS BlueScope Limited, ABN 16 000 011058.

BlueScope is a trade mark of NS BlueScope Limited.

Bản quyền năm 2019. Công ty NS BlueScope Lysaght Việt Nam giữ bản quyền nội dung này. Không được phép in lại, lưu trữ trong hệ thống phục hồi, hoặc chuyển đi trong bất kỳ thể loại nào như điện tử, máy móc, photocopy, ghi âm lại,...bất kỳ phần nào của cuốn quảng cáo này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty NS BlueScope Lysaght Việt Nam.

Các thông số kỹ thuật của sản phẩm có thể thay đổi mà không cần báo trước.

Copyright© 2019 by NS BlueScope Lysaght Vietnam Limited. All rights reserved. No part of this brochure shall be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted in any form or by any means, electronic, mechanical, photocopying, recording or otherwise, without written permission of NS BlueScope Lysaght Vietnam.

Note that technical information is subject to change without any advance notice.